



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẾN XE MIỀN TÂY**

Số: 30 /BXMT-TK

Về việc công bố thông tin  
báo cáo tài chính Quý I năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây**
2. Mã chứng khoán: **WCS**
3. Trụ sở chính: 395, Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM
4. Điện thoại: (028) 38776594 Fax: (028) 38752853
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Thành** – người được ủy quyền công bố thông tin.
6. Nội dung công bố thông tin:  
Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 của Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây được lập ngày 18/4/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website của Công ty đăng tải: [www.bxmt.com.vn](http://www.bxmt.com.vn) hoặc đường link <https://www.bxmt.com.vn/en/co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu (VT) TCHC.

**NGUYỄN VĂN THÀNH**

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**

Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0301121128

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022**

Bảng cân đối kế toán  
Kết quả kinh doanh  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 – DN  
Mẫu số B 02 – DN  
Mẫu số B 03 – DN  
Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận Báo cáo:

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>160.048.330.865</b>	<b>158.661.112.561</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>140.550.438.164</b>	<b>135.271.541.796</b>
1. Tiền	111		2.650.438.164	1.282.541.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		137.900.000.000	133.989.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>11.700.000.000</b>	<b>11.600.000.000</b>
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		11.700.000.000	11.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.099.570.022</b>	<b>7.198.439.157</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.109.705.475	6.045.411.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	49.858.130	115.976.794
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.093.007.717	1.190.052.256
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(153.001.300)	(153.001.300)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.012.000</b>	<b>28.002.000</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	18.012.000	28.002.000
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.680.310.679</b>	<b>4.563.129.608</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	13.356.684	56.213.721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	2.666.953.995	4.506.915.887
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>26.209.117.807</b>	<b>27.092.683.897</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25.400.048.769</b>	<b>26.201.960.897</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25.094.242.520	25.873.448.899
- Nguyên giá	222		86.553.327.431	86.262.133.279
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.459.084.911)	(60.388.684.380)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	305.806.249	328.511.998
- Nguyên giá	228		3.468.304.390	3.468.304.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.162.498.141)	(3.139.792.392)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>		<b>426.153.126</b>	<b>557.355.081</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	426.153.126	557.355.081
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>382.915.912</b>	<b>333.367.919</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	382.915.912	333.367.919
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>186.257.448.672</b>	<b>185.753.796.458</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>17.257.850.126</b>	<b>19.226.834.539</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.200.981.587</b>	<b>15.027.546.000</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	119.558.399	1.573.740.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	30.631.438	85.848.841
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	496.234.647	182.785.040
4. Phải trả người lao động	314	V.15	2.066.162.090	3.383.991.159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	419.000.000	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	118.660.701	50.415.355
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	7.613.886.249	5.994.906.550
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BQL điều hành Cty	322	V.18	2.336.848.063	3.755.858.263
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.056.868.539</b>	<b>4.199.288.539</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	4.056.868.539	4.199.288.539
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.20</b>	<b>168.999.598.546</b>	<b>166.526.961.919</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>168.999.598.546</b>	<b>166.526.961.919</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.305.348.115	111.305.348.115
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.694.250.431	30.221.613.804
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.221.613.804	29.514.084.256
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.472.636.627	707.529.548
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>186.257.448.672</b>	<b>185.753.796.458</b>

Ngày 18 tháng 4 năm 2022

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Lê Ngọc Đoan**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Văn Thành**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Đặng Nguyễn Nguyên Huân**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.204.772.221	30.808.317.954
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(612.448.657)	(381.794.103)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.615.251.952)	(16.987.908.186)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			(2.384.287.851)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.280.565.738	9.873.782.265
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.991.267.448)	(18.468.191.011)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.266.369.902</b>	<b>2.459.919.068</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.387.358.334)	(1.073.426.111)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.509.091	14.345.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.600.000.000)	(6.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.500.000.000	45.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		494.375.709	995.474.933
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(987.473.534)</b>	<b>38.936.394.277</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.278.896.368</b>	<b>41.396.313.345</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>135.271.541.796</b>	<b>98.990.357.151</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.01	<b>140.550.438.164</b>	<b>140.386.670.496</b>

Ngày 18 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Ngọc Đoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Nguyễn Nguyên Huân

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I NĂM 2022

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	15.519.125.334	29.657.814.567	15.519.125.334	29.657.814.567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		15.519.125.334	29.657.814.567	15.519.125.334	29.657.814.567
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	9.425.671.137	12.615.562.942	9.425.671.137	12.615.562.942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		6.093.454.197	17.042.251.625	6.093.454.197	17.042.251.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.324.968.832	1.388.523.163	1.324.968.832	1.388.523.163
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	2.766.656.785	2.909.561.875	2.766.656.785	2.909.561.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		4.651.766.244	15.521.212.913	4.651.766.244	15.521.212.913
11. Thu nhập khác	31	VI.06	790.425.237	973.122.542	790.425.237	973.122.542
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		790.425.237	973.122.542	790.425.237	973.122.542
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>VI.09</b>	<b>5.442.191.481</b>	<b>16.494.335.455</b>	<b>5.442.191.481</b>	<b>16.494.335.455</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.091.804.854	3.300.867.091	1.091.804.854	3.300.867.091
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.11	4.350.386.627	13.193.468.364	4.350.386.627	13.193.468.364
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		989	4.332	989	4.332

Ngày 18 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Đoàn



Nguyễn Văn Thành



Đặng Nguyễn Nguyên Huân

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ tư ngày 02 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 160 người.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



## 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc và thiết bị	03-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

## 10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

## 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

## 12. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

## 13. Các khoản trích theo lương

BHXH, BHTNLĐ-BNN được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%. Từ ngày 01/07/2021 đến hết ngày 30/06/2022, Công ty trích BHXH, BHTNLĐ-BNN trên tiền lương vào chi phí là 17% theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/07/2021.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%. Từ ngày 01/10/2021 đến hết ngày 30/09/2022, Công ty trích BHTN vào chi phí 0% theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ngày 01/10/2021.

Kinh phí công đoàn được trích bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

#### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

###### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

###### ***Cổ tức được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **15. Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2022, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

## 17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

## 19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

<b>Công ty</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quan hệ</b>
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn-TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	774.282.582	487.071.532
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	1.876.155.582	795.470.264
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	137.900.000.000	133.989.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>140.550.438.164</b>	<b>135.271.541.796</b>

### 2. Các khoản đầu tư

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Quận 4	11.700.000.000	11.700.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>11.700.000.000</b>	<b>11.700.000.000</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>11.600.000.000</b>

### 3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/03/2022	01/01/2022
Bên liên quan		
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	108.167.225	163.177.415
Công ty CP Xe khách Sài Gòn	55.827.240	16.740.000
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines và các chi nhánh	1.906.449.545	2.675.144.553
Công ty CP DV chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	460.395.042	827.262.823
Khách hàng khác	1.578.866.423	2.363.086.616
<b>Cộng:</b>	<b>4.109.705.475</b>	<b>6.045.411.407</b>

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
Bên liên quan		
Các tổ chức và cá nhân khác		
Nhà cung cấp khác	49.858.130	115.976.794
<b>Cộng:</b>	<b>49.858.130</b>	<b>115.976.794</b>

5. Các khoản phải thu khác	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Các tổ chức và cá nhân khác		-		-
Phải thu thuế TNCN	430.555.446	-	415.662.990	-
Tạm ứng nhân viên	303.700.000	-	268.000.000	-
Tiền lãi dự thu các HĐ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	309.606.822		278.915.817	
Phải thu khác	49.145.449	-	227.473.449	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.093.007.717</b>	<b>-</b>	<b>1.190.052.256</b>	<b>-</b>

6. Nợ xấu	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sơn Nguyên	72.284.044		72.284.044	
Công ty TNHH MTV Lube Shop Long Trung	45.627.615		45.627.615	
Ông Bùi Văn Bửu	19.589.641		19.589.641	
DNTN vận chuyển hành khách hàng hóa Thảo Nguyên	11.000.000	5.500.000	11.000.000	5.500.000
Công ty TNHH TM và VT Kim Kim Mai	20.000.000	10.000.000	20.000.000	10.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>168.501.300</b>	<b>15.500.000</b>	<b>168.501.300</b>	<b>15.500.000</b>

7. Hàng tồn kho	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.012.000	-	28.002.000	-
<b>Cộng:</b>	<b>18.012.000</b>	<b>-</b>	<b>28.002.000</b>	<b>-</b>

8. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2022	76.645.319.284	6.647.436.951	2.181.336.364	788.040.680	86.262.133.279
Tăng do mua mới					0
Đầu tư XDCB hoàn thành	174.598.773				174.598.773
Tăng khác	116.595.379				116.595.379
Giảm do thanh lý					0

<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>76.936.513.436</b>	<b>6.647.436.951</b>	<b>2.181.336.364</b>	<b>788.040.680</b>	<b>86.553.327.431</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Tại ngày 01/01/2022	54.722.430.702	4.440.029.495	726.559.156	499.665.027	60.388.684.380
Khấu hao trong kỳ	926.058.849	68.628.585	54.533.409	21.179.688	1.070.400.531
Giảm do thanh lý					0
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>55.648.489.551</b>	<b>4.508.658.080</b>	<b>781.092.565</b>	<b>520.844.715</b>	<b>61.459.084.911</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					0
Tại ngày 01/01/2022	21.922.888.582	2.207.407.456	1.454.777.208	288.375.653	25.873.448.899
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>21.288.023.885</b>	<b>2.138.778.871</b>	<b>1.400.243.799</b>	<b>267.195.965</b>	<b>25.094.242.520</b>

#### 9. Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2022	877.402.000	1.425.873.503	1.051.728.887	113.300.000	3.468.304.390
Tăng trong kỳ					0
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>877.402.000</b>	<b>1.425.873.503</b>	<b>1.051.728.887</b>	<b>113.300.000</b>	<b>3.468.304.390</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Tại ngày 01/01/2022	877.402.000	1.425.873.503	723.216.889	113.300.000	3.139.792.392
Khấu hao trong kỳ			22.705.749		22.705.749
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>877.402.000</b>	<b>1.425.873.503</b>	<b>745.922.638</b>	<b>113.300.000</b>	<b>3.162.498.141</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2022	0	0	328.511.998	0	328.511.998
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>305.806.249</b>	<b>0</b>	<b>305.806.249</b>

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<b>01/01/2022</b>	<b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển trong kỳ</b>	<b>31/03/2022</b>
Mở rộng nhà để xe hai bánh	174.598.773	0	174.598.773	0
Tư vấn lập đề xuất "XD BXMT mới"	90.909.091	0	0	90.909.091
Khoan khảo sát địa kỹ thuật "Khu nhà xe thành lối đi riêng cho xe buýt và văn phòng làm việc"	16.363.636	0	0	16.363.636
Hệ thống quản lý và điều hành vận tải bằng ô tô	56.727.273	0	0	56.727.273
Cải tạo MB khu vực đậu xe qua đêm và đường giao thông nội bộ BXMT	93.574.490	0	0	93.574.490

Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời	45.000.000	0	0	45.000.000
Xây dựng hệ thống quản lý hiệu suất công việc	62.000.000	0	0	62.000.000
Cải tạo cáp điện lực (dây cáp và tủ điện) và hệ thống đèn chiếu sáng công cộng toàn bến xe		43.396.818	0	43.396.818
Trạm cấp khí CNG Bến xe Miền Tây	18.181.818	0	0	18.181.818
<b>Cộng:</b>	<b>557.355.081</b>	<b>43.396.818</b>	<b>174.598.773</b>	<b>426.153.126</b>

<b>11. Chi phí trả trước</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Phân bổ chi phí mua sắm công cụ dụng cụ	1.549.167	13.031.955
- Phân bổ chi phí sửa chữa		
- Phân bổ chi phí khác	11.807.517	43.181.766
<b>Cộng:</b>	<b>13.356.684</b>	<b>56.213.721</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Phân bổ chi phí mua sắm công cụ dụng cụ	246.654.685	180.672.990
- Phân bổ chi phí sửa chữa	91.911.395	105.565.964
- Phân bổ chi phí khác	44.349.832	47.128.965
<b>Cộng:</b>	<b>382.915.912</b>	<b>333.367.919</b>
<b>12. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Bên liên quan		
Công ty CP Hòa Phú	4.694.061	1.912.000
Các tổ chức và cá nhân khác:		
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Quốc Tế Việt Nhật	2.703.220	342.323.024
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị TP.Hồ Chí Minh		901.810.948
Công ty TNHH Y Tế Đại Phước		227.550.000
Các nhà cung cấp khác	112.161.118	100.144.820
<b>Cộng:</b>	<b>119.558.399</b>	<b>1.573.740.792</b>
<b>13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV DV QC Hoa Sen	2.265.031	36.000.000
Công ty CP Ánh Dương Việt Nam	19.139.167	30.479.167
Các tổ chức và cá nhân khác	9.227.240	19.369.674
<b>Cộng:</b>	<b>30.631.438</b>	<b>85.848.841</b>



#### 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2022	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	182.785.040		1.271.907.269	(1.054.432.228)	400.260.081	
Thuế TNDN		(1.303.324.291)	1.091.804.854			(211.519.437)
Thuế TNCN		(2.927.566.162)	472.131.604			(2.455.434.558)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		(276.025.434)	372.000.000		95.974.566	
Thuế môn bài	-		3.000.000	(3.000.000)	-	
<b>Cộng</b>	<b>182.785.040</b>	<b>(4.506.915.887)</b>	<b>3.210.843.727</b>	<b>(1.057.432.228)</b>	<b>496.234.647</b>	<b>(2.666.953.995)</b>

#### 15. Phải trả người lao động

	31/03/2022	01/01/2022
Phải trả người lao động	2.066.162.090	3.383.991.159
<b>Cộng:</b>	<b>2.066.162.090</b>	<b>3.383.991.159</b>

#### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	419.000.000	0
<b>Cộng:</b>	<b>419.000.000</b>	<b>0</b>

#### 17. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

##### a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
- Kinh phí công đoàn		
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải trả khác	33.389.000	51.000.000
- Tiền bán vé của các DN vận tải ủy thác	2.580.497.249	943.906.550
Trong đó:		
+ Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines		
+ Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBuslines	2.348.411.000	855.087.000
+ Đối tượng khác	232.086.249	88.819.550
<b>Cộng:</b>	<b>7.613.886.249</b>	<b>5.994.906.550</b>

##### b) Phải trả dài hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cty CP Dịch vụ chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	117.325.000	117.325.000
Cty CP xe khách Phương Trang FutaBuslines	664.977.500	664.977.500

Cty CP Xe Khách Sài Gòn	42.513.000	42.513.000
Cty TNHH VT Kumho Samco Buslines	30.285.000	47.985.000
Các tổ chức, cá nhân khác	3.201.768.039	3.326.488.039
<b>Cộng:</b>	<b>4.056.868.539</b>	<b>4.199.288.539</b>

#### 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	31/03/2022
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.564.858.263	1.861.702.800	(3.154.963.000)	2.271.598.063
Quỹ thưởng người quản lý Công ty	191.000.000	65.250.000	(191.000.000)	65.250.000
<b>Cộng:</b>	<b>3.755.858.263</b>	<b>1.926.952.800</b>	<b>(3.345.963.000)</b>	<b>2.336.848.063</b>

#### 19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
Công ty CP QC Tương Tác		
Cty TNHH SX-TM XNK DV QC Thanh Huy	3.079.177	11.260.996
Công ty TNHH MTV DV QC Hoa Sen	81.818.181	
Công ty TNHH Vòng Tròn Đỏ	30.645.162	30.645.161
Công ty Cổ phần Quảng cáo Tương Tác	3.118.181	
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Viễn thông Hòa Thuận Phát		8.509.198
	<b>118.660.701</b>	<b>50.415.355</b>

#### 20. Vốn chủ sở hữu (CSH)

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư 01/01/2022</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>111.305.348.115</b>	<b>30.221.613.804</b>	<b>166.526.961.919</b>
Lãi trong kỳ			5.442.191.481	5.442.191.481
Thuế TNDN			(1.091.804.854)	(1.091.804.854)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.812.500.000)	(1.812.500.000)
Quỹ thưởng ban điều hành công ty			(65.250.000)	(65.250.000)
<b>Số dư 31/03/2022</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>111.305.348.115</b>	<b>32.694.250.431</b>	<b>168.999.598.546</b>

#### Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông/thành viên	31/03/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	39%
<b>Cộng:</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu	31/03/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu	Quý I.2022	Quý I.2021
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	15.519.125.334	29.657.814.567
<b>Cộng:</b>	<b>15.519.125.334</b>	<b>29.657.814.567</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hoạt động sản xuất	9.425.671.137	12.615.562.942
<b>Cộng:</b>	<b>9.425.671.137</b>	<b>12.615.562.942</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.324.968.832	1.388.523.163
<b>Cộng:</b>	<b>1.324.968.832</b>	<b>1.388.523.163</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>Cộng:</b>	<b>2.766.656.785</b>	<b>2.909.561.875</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
<b>Cộng:</b>	<b>790.425.237</b>	<b>973.122.542</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên vật liệu	20.670.878	66.646.518
Chi phí nhân viên	8.624.974.200	11.513.812.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.093.106.280	1.077.072.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.541.901.218	1.958.819.141
Chi phí bằng tiền khác	911.675.346	908.774.018
<b>Cộng:</b>	<b>12.192.327.922</b>	<b>15.525.124.817</b>

**9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:**

	5.442.191.481	16.494.335.455
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	16.832.790	10.000.000
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>16.832.790</b>	<b>10.000.000</b>
+ Tiền hỗ trợ xe cho các đơn vị bên ngoài		5.000.000
+ Tiền hỗ trợ cho ĐTN tham gia giao lưu bóng đá với Đội An ninh CA quận		5.000.000
+ Tổ chức thực tập phương án PCCC cứu hộ - cứu nạn	4.000.000	
+ Tiền đặt in các hóa đơn - vé phải thực hiện tiêu hủy do chuyển sang hình thức vé điện tử theo Thông tư số 78/2021/TT-BTC	12.832.790	
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>		
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>5.459.024.271</b>	<b>16.504.335.455</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>10. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.091.804.854</b>	<b>3.300.867.091</b>
<b>11. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>4.350.386.627</b>	<b>13.193.468.364</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.
- 3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 4- Thông tin khác: không có.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2022

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)


**Lê Ngọc Đoàn****Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)


**Nguyễn Văn Thành****Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Đặng Nguyễn Nguyên Huân**